

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 19/01/2023.

Về việc: “Xin ly hôn và nuôi con chung”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Lê Văn A**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thành T

2. Bà Phạm Hồng G

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông **Đặng Thanh S** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tham gia phiên toà:*** Không.

Trong ngày 19 tháng 01 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 390/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2022 về việc: “*Xin ly hôn và nuôi con chung*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 162/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị **Lê Thị N**, sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: tổ 13, khu phố Sư Nam, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

* Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1988 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: tổ 13, khu phố Sư Nam, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị **Lê Thị N** trình bày như sau:

- Về hôn nhân: Chị **Lê Thị N** và anh **Nguyễn Văn H** tự tìm hiểu yêu thương nhau được hai bên gia đình tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày

12/11/2008. Quá trình chung sống giữa chị N và anh H lúc đầu rất hạnh phúc. Đến giữa năm 2021 vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do hai vợ chồng không hợp tính tình và tH xuyên gây gổ với nhau. Chị N nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh H không thay đổi đến cuối năm 2021 do mâu thuẫn nên chị N và anh H đã ly thân nhau cho đến nay. Xét thấy không còn tình cảm nên chị Lê Thị N yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống Chị Lê Thị N và anh Nguyễn Văn H có 03 người con chung tên là Nguyễn Văn H1, sinh năm 2005, Nguyễn Văn K, sinh năm 2007 và Nguyễn Cẩm L, sinh năm 2018. Sau khi ly hôn chị N yêu cầu được nuôi người con chung tên Nguyễn Cẩm L và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung này. Riêng 02 người con chung tên Nguyễn Văn H1 và Nguyễn Văn K có nguyện vọng theo ai thì người đó phải có nghĩa vụ nuôi dưỡng, bên còn lại không phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Chị N và anh H tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Chị N và anh H không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

* *Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày như sau*:

- *Về hôn nhân*: Anh Nguyễn Văn H và chị Lê Thị N tự tìm hiểu yêu thương nhau được hai bên gia đình tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/11/2008. Quá trình chung sống giữa anh và chị N lúc đầu rất vui vẻ, hạnh phúc. Đến đầu năm 2020 vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do đó cuộc sống vợ chồng không hòa hợp và anh với chị N tH xuyên cãi vã. Đến cuối năm 2021 do mâu thuẫn nên anh H và chị N đã ly thân nhau cho đến nay. Nay chị N yêu cầu được ly hôn với anh thì anh H cũng đồng ý ly hôn với chị N.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống anh Nguyễn Văn H và chị Lê Thị N có 03 người con chung tên là Nguyễn Văn H1, sinh năm 2005, Nguyễn Văn K, sinh năm 2007 và Nguyễn Cẩm L, sinh năm 2018. Sau khi ly hôn anh H yêu cầu được nuôi người con chung tên Nguyễn Cẩm L và không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung này. Hiện nay cháu L đang ở với anh H. Riêng Con chung tên Nguyễn Văn H1 và Nguyễn Văn K có nguyện vọng theo ai thì người đó phải có nghĩa vụ nuôi dưỡng, bên còn lại không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung*: Anh H và chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- *Về nợ chung*: Anh H và chị N không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn chị Lê Thị N yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Văn H. Anh H cư trú trên địa bàn huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn anh Nguyễn Văn H có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Văn H tại phiên tòa.

[3] *Về nội dung vụ án*:

[3.1] *Về hôn nhân*: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Chị Lê Thị N và anh Nguyễn Văn H xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2008 trên cơ sở tự nguyện, anh chị có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/11/2008. Như vậy, hôn nhân giữa chị N và anh H là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Theo đơn khởi kiện chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H do cuộc sống vợ chồng không hòa hợp, tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được. Xét yêu cầu của chị N thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình chung sống với nhau, chị N trình bày cuộc sống vợ chồng anh chị mâu thuẫn do anh H không chăm lo cho gia đình và tH xuyên gây gổ với nhau. Chị N nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh H không thay đổi. Đến cuối cuối năm 2021 do mâu thuẫn nên chị N và anh H đã sống ly thân với nhau cho đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án tòa án tiến hành giải thích pháp luật và động viên chị Lê Thị N đoàn tụ để nuôi dạy con chung đến tuổi trưởng thành nhưng chị N vẫn kiên quyết muốn ly hôn với anh H. Theo bản tự ngày 30/12/2022 anh H trình bày cuộc sống

vợ chồng giữa anh và chị N từ năm 2021 tH xảy ra mâu thuẫn, anh chị hiện đã ly thân. Nay chị N yêu cầu ly hôn với anh thì anh H cũng đồng ý. Qua đó chứng minh được mối quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh H đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và hôn nhân không đạt được mục đích. Nay chị N xin ly hôn với anh H và anh H cũng đồng ý ly hôn với chị N. HĐXX xét thấy nên ghi nhận cho chị N và anh H được thuận tình ly hôn theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] *Về con chung*: Quá trình chung sống anh Nguyễn Văn H và chị Lê Thị N có 03 người con chung tên là Nguyễn Văn H1, sinh năm 2005, Nguyễn Văn K, sinh năm 2007 và Nguyễn Cẩm L, sinh năm 2018. Sau khi ly hôn anh H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng người con chung tên Nguyễn Cẩm L đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung này. Riêng con chung tên Nguyễn Văn H1 và Nguyễn Văn K có nguyện vọng theo ai thì người đó phải có nghĩa vụ nuôi dưỡng, bên còn lại không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy tại phiên tòa hôm nay và tại bản tự khai phía chị N đồng ý giao cháu Nguyễn Cẩm L cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng, chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Do đó HĐXX ghi nhận sự nguyện này của chị L. Đối với cháu Nguyễn Văn H1 và cháu Nguyễn Văn K theo các bản khai đều trình bày hiện các cháu đang ở với mẹ tại Bình Dương, cha mẹ các cháu không sống chung với nhau nữa thì các cháu xin được ở với mẹ. Đồng thời anh H cũng đồng ý giao các cháu cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành do đó HĐXX ghi nhận sự tự nguyện này của anh H. Giao các cháu Nguyễn Văn H1 và cháu Nguyễn Văn K cho chị Lê Thị N tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị N không yêu cầu.

[3.3] *Về tài sản chung*: Chị Lê Thị N và anh Nguyễn Văn H đều tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[3.4] *Về nợ chung*: Chị Lê Thị N và anh Nguyễn Văn H đều xác nhận không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[4] *Về án phí hôn nhân và gia đình*: Chị Lê Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 55; 58; 81; 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội.

*** Tuyên Xử:**

1/. Về hôn nhân : Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị N với anh Nguyễn Văn H.

2/. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị N và anh Nguyễn Văn H.

2.1. Giao cháu Nguyễn Cẩm L, sinh năm 2018 cho anh Nguyễn Văn H tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

2.2. Giao các cháu Nguyễn Văn H1, sinh năm 2005 và cháu Nguyễn Văn K, sinh năm 2007 cho chị Lê Thị N tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

2.3. Anh Nguyễn Văn H và chị Lê Thị N có quyền được thăm nom , chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản theo quy định của pháp luật.

3/. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không phải cấp dưỡng nuôi con chung do không có yêu cầu nên miễn xét.

4/. Về tài sản chung: Chị N và anh H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên miễn xét.

5/. Về nợ chung: Các đương sự đều trình bày không có nợ chung, không có cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên miễn xét.

6/. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm : Chị Lê Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí , lệ phí Tòa án số 0008181 ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang . Theo đó chị N không phải nộp thêm.

7/. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS huyện Hòn Đất;
- Chi cục THADS huyện Hòn Đất;
- Đường sự; UBND xã;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn A